

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**Năm 2021***(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ- STC ngày 09/5/2022 của Sở Tài chính Quảng Nam)**ĐVT: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi nộp NS phí, lệ phí	1.322,34	1.322,34	-
I	Số thu phí, lệ phí	7.026,52	7.026,52	-
1	Lệ phí			
2	Thu phí	7.026,52	7.026,52	-
a	Nguồn thu chi phí TTQT VĐT	5.540,48	5.540,48	-
b	Nguồn thu chi phí xử lý hàng tịch thu	300,43	300,43	-
c	Nguồn thu HĐ phát hành BLAC	170,63	170,63	-
d	Nguồn thu khác	1.014,98	1.014,98	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại được để lại	5.704,18	5.704,18	-
1	Chi sự nghiệp	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ			-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	5.704,18	5.704,18	-
a	Chi hoạt động TTQT VĐT	5.540,48	5.540,48	-
b	Chi hoạt động phục vụ xử lý HTT	1,60	1,60	-
c	Chi hoạt động phát hành BLAC	162,10	162,10	-
d	Chi hoạt động khác	-	-	-
III	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	-
IV	Quyết toán thu, chi nộp NS phí, lệ phí	1.322,34	1.322,34	-
1	Nguồn thu chi phí TTQT VĐT	-	-	-
2	Nguồn thu chi phí xử lý hàng tịch thu	298,83	298,83	-
3	Nguồn thu HĐ phát hành BLAC	8,53	8,53	-
4	Nguồn thu khác	1.014,98	1.014,98	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.204,26	14.204,26	-
1	Chi quản lý hành chính	14.204,26	14.204,26	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.316,35	10.316,35	-
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	3.887,91	3.887,91	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-
2.2	KP nhiệm vụ TX theo chức năng			-
2.3	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
3.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
4	Chi SN y tế, dân số và gia đình			-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
5.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
6	Chi hoạt động kinh tế			-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
6.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
7.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
8.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
9	Chi SN ph.thanh, tr.hình, thông tấn			-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
9.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
10.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-

